Chi tiết mã HS 8431.10.29

Mã HS	8431.10.29
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30 / - Của máy thuộc nhóm 84.25: / - - Của máy không hoạt động bằng điện: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 18:45:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84311029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13690
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13690
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13690
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12993
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12934
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12934
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12934
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12934
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12934
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12934
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12988
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12988

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12988
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12988
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12988
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12988
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12989
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12989
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12989
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12989
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12989
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12989
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12992
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12940
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12948
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12948
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12948
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12948
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12948
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12948
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12979
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12979
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12979
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12979
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12979
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12979
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13028
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13028

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13028
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13028
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13028
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13028
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13011
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13011
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13011
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13011
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13011
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13011
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13011
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13011
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13011
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13011
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13011
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13011
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13026
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13026
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13026
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13026
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13026
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13026
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13025
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13025
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13025
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13025

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13025
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13025
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13005
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13005
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13005
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13005
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13005
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13005
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13005
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13013
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13013
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13013
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13013
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13013
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13013
RCEP B	2022	2022	0	B!D13013
RCEP B	2023	2023	0	B!E13013
RCEP B	2024	2024	0	B!F13013
RCEP B	2025	2025	0	B!G13013
RCEP B	2026	2026	0	B!H13013
RCEP B	2027	2027	0	B!I13013
RCEP C	2022	2022	0	C!D13013
RCEP C	2023	2023	0	C!E13013
RCEP C	2024	2024	0	C!F13013
RCEP C	2025	2025	0	C!G13013
RCEP C	2026	2026	0	C!H13013

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13013
RCEP D	2022	2022	0	D!D13012
RCEP D	2023	2023	0	D!E13012
RCEP D	2024	2024	0	D!F13012
RCEP D	2025	2025	0	D!G13012
RCEP D	2026	2026	0	D!H13012
RCEP D	2027	2027	0	D!I13012
RCEP E	2022	2022	0	E!D13016
RCEP E	2023	2023	0	E!E13016
RCEP E	2024	2024	0	E!F13016
RCEP E	2025	2025	0	E!G13016
RCEP E	2026	2026	0	E!H13016
RCEP E	2027	2027	0	E!I13016
RCEP F	2022	2022	0	F!D13013
RCEP F	2023	2023	0	F!E13013
RCEP F	2024	2024	0	F!F13013
RCEP F	2025	2025	0	F!G13013
RCEP F	2026	2026	0	F!H13013
RCEP F	2027	2027	0	F!I13013
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12068
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12068
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12068
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12068

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8431.10 có 4 dòng thuế; dòng 8431.10.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8431.10.13 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10; 8431.10.19 Loại khác; 8431.10.22 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8431.10.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8431.10.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13690), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.